

Name 1

Name 2

PINYIN 01 (F) g k h

xī	guā									
西	瓜									
gé	zǐ									
格	子									
shuǐ	guǒ									
水	果									
kē	dǒu									
蝌	蚪									
dàn	ké									
蛋	壳									

Name 1

Name 2

PINYIN 01 (F) g k h

qiǎ	piàn									
卡	片									
hē	shuǐ									
喝	水									
hé	zǐ									
盒	子									
dà	hǎi									
大	海									
huà	bǐ									
画	笔									

